

Bản án số: 163/2022/DS-PT  
Ngày: 21- 12- 2022.  
V/v tranh chấp hợp đồng dân sự  
vay tài sản và hợp đồng dân sự  
mua bán tài sản.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Thành Tâm

*Các Thẩm phán:* Ông Dư Thành Trung

Bà Lê Thị Vân

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Nghi – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:**  
Bà Đỗ Thị Thúy – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 12 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 155/2022/TLPT-DS ngày 10/10/2022, về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản và tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 67/2022/DS-ST ngày 17/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 300/2022/QĐ-PT ngày 07/11/2022 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1968; bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1970. Cùng trú tại: Thôn L, xã T, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Ông H có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Huy T, sinh năm 1962. Trú tại: Số 79C Nguyễn Văn Trỗi, Phường X, thành phố Đà Lạt (văn bản ủy quyền ngày 24/11/2022). Có mặt.

2. *Bị đơn*: Ông Phùng Văn T, sinh năm 1969; bà Phùng Thị L, sinh năm 1971. Cùng trú tại: Thôn Phúc Thọ 1, xã T, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

Ông Nguyễn Cửu K, sinh năm 1966; bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1971. Cùng trú tại: Thôn Phúc Thọ 2, xã T, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt.

4. Người kháng cáo: ông Nguyễn Thanh H, bà Nguyễn Thị H- Nguyên đơn.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện ghi 20/5/2021 nguyên đơn ông Nguyễn Thanh H, bà Nguyễn Thị H trình bày*: Do quan hệ quen biết nên ngày 01/02/2008 (âm lịch) bà H có cho ông T, bà L vay số tiền 280.000.000đồng, thời hạn trả nợ tháng 12/2008; Ngày 10/02/2008 (âm lịch) bà H có cho ông T, bà L chót 1.000kg cà phê nhân khô loại Rôbusta, giá 40.000đồng/01kg, thành tiền là 40.000.000đồng. Bà H đã giao đủ tiền cho ông T bà L. Ông T, bà L hẹn đến cuối năm thì giao cà phê cho bà H.

Ngày 16/02/2008 (âm lịch) bà H có cho ông T, bà L chót 1.500kg cà phê nhân khô loại Rôbusta, giá 40.000đồng/01kg, thành tiền là 60.000.000đồng. Bà H đã giao đủ tiền cho ông T, bà L. Ông T, bà L hẹn đến cuối năm thì giao cà phê cho bà H.

Ngày 11/3/2008 (âm lịch) bà H có cho ông T, bà L chót 6.500kg cà phê nhân khô loại Rôbusta, giá 40.000đồng/01kg, thành tiền là 260.000.000đồng. Bà H đã giao đủ tiền cho ông T, bà L. Ông T, bà L hẹn đến cuối năm thì giao cà phê cho bà H.

Các lần vay và chót cà phê đều có mặt cả ông T và bà L đến hỏi vay nhưng do có quan hệ họ hàng với nhau, tin tưởng nhau nên bà H không yêu cầu ông T ký vào, chữ viết trong giấy nhận nợ ngày 01/02/2008, ngày 10/02/2008, ngày 16/02/2008, ngày 11/3/2008 đều do bà L tự viết ra, ông T không viết không ký. Đến hạn trả nợ ông T, bà L không trả và cũng không giao số cà phê đã chót cho bà H. Bà H đã đòi nhiều lần nhưng ông T, bà L khát nợ nên bà H không khởi kiện. Nay các bên không thỏa thuận được với nhau nên bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông T, bà L phải trả cho bà H số tiền vay là 280.000.000 đồng và tiền lãi 50.040.000 đồng (280.000.000 đồng x 9%/01 năm x 02 năm 2008, 2009). Đồng thời, bà H yêu cầu ông T, bà L phải trả số cà phê 9.000kg thành tiền là 360.000.000 đồng, tổng cộng 690.040.000đồng.

*Bị đơn bà Phùng Thị L trình bày*: Ngày 01/02/2008 (âm lịch) có vay bà H số tiền 280.000.000 đồng, thời hạn trả nợ tháng 12/2008; ngày 10/02/2008 (âm

lich) bà có chôt 1.000kg cà phê nhân khô loại Rôbusta; ngày 16/02/2008 (âm lịch) bà có chôt 1.500kg cà phê nhân khô loại Rôbusta; ngày 11/3/2008 (âm lịch) bà có chôt 6.500kg cà phê nhân khô loại Rôbusta. Bà đã trả toàn bộ số nợ trên, cụ thể: Năm 2009 ông Nguyễn Cửu K, bà Nguyễn Thị N có nợ bà số tiền 750.000.000 đồng. Ông K, bà N không có tiền trả cho bà nên thống nhất trả cho bà số tiền trên bằng cách trả một căn nhà đất diện tích 130m<sup>2</sup> thuộc thửa 327, tờ bản đồ 13 xã T tại xóm Chùa, thôn Tân Trung, xã T, huyện L nhưng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông K, bà N đang thế chấp tại Ngân hàng nông nghiệp Tân Hà để vay số tiền 100.000.000 đồng. Do thời điểm này bà nợ bà H số tiền và cà phê như trên nên các bên thống nhất để bà trả nợ cho bà H bằng cách bàn giao nhà đất của ông K, bà N cho bà H.

Ba bên thống nhất xong thì bà H đưa cho ông K, bà N 100.000.000 đồng để trả nợ Ngân hàng, lấy sổ đỏ ra và các bên đến Ủy ban nhân dân xã T làm thủ tục chuyển nhượng nhà đất trên cho bà H. Sau đó bà H chuyển nhượng nhà đất trên cho ông Nguyễn Duy Tuấn, bà Nguyễn Thị Hoa. Vì vậy, bà không còn nợ bà H khoản tiền và cà phê nào nên không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà H.

*Bị đơn ông Phùng Văn T trình bày:* Vào năm 2008 vợ ông T là bà Phùng Thị L có làm ăn mua bán cà phê với ông H, bà H. Việc mua bán cà phê ông không biết và không liên quan đến. Số cà phê giữa vợ ông và bà H mua bán như thế nào thì ông cũng không biết, ông chỉ biết trước đây bà L có nợ bà H tiền nhưng sau đó gia đình ông đã gán trả nợ đất cho vợ chồng bà H nên không còn nợ. Nay ông H, bà H khởi kiện thì ông không đồng ý.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Nguyễn Cửu K trình bày: Sự việc giữa bà N và ông T, bà L và giữa ông T, bà L đối với ông H, bà H như thế nào thì ông không biết. Mặc dù ông là chồng bà N nhưng toàn bộ sự việc mua bán chuyển nhượng tài sản, các vấn đề tài chính đều do bà N quyết định. Ông xác định không liên quan nên đề nghị Tòa án không triệu tập ông làm việc.

- Bà Nguyễn Thị N đã được Tòa án triệu tập làm việc và tiến hành xác minh tại địa phương nhưng bà N không hợp tác nên Tòa án không tiến hành làm việc được với bà N.

Tòa án tiến hành hòa giải nhưng không được.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 67/2022/DSST ngày 17/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện L đã xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh H, bà Nguyễn Thị H về việc tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản và tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản đối với ông Phùng Văn T, bà Phùng Thị L.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 19/8/2022, nguyên đơn ông Nguyễn Thanh H và bà Nguyễn Thị H kháng cáo toàn bộ nội dung của bản án sơ thẩm.

*Tại phiên tòa hôm nay,*

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng nêu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại giai đoạn phúc thẩm cũng như tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử: Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn. Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bị đơn ông Phùng Văn T, bà Phùng Thị L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Cửu K, bà Nguyễn Thị N được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 tiến hành xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng trên.

[1.2] Về quan hệ tranh chấp: Xuất phát từ việc ngày 01/02/2008 ông H, bà H có cho ông T, bà L vay số tiền 280.000.000 đồng và cũng trong năm 2008 ông H, bà H và ông T, bà L chót cà phê nhân khô loại Rôbusta nhiều lần gồm ngày 10/02/2008 (âm lịch) chót 1.000kg, ngày 16/02/2008 (âm lịch) chót 1.500kg; ngày 11/3/2008 (âm lịch) chót 6.500kg. Giá cà phê tại thời điểm chót là 40.000 đồng/1 kg. Tổng cộng là 9.000kg cà phê nhân khô loại Robusta thành tiền 360.000.000 đồng. Tổng cộng tiền vay và tiền chót cà phê là: 690.040.000 đồng. Còn bị đơn cho rằng đã trả số nợ trên bằng việc cấn trừ nhà và đất của ông K, bà N nên không đồng ý trả. Do đó, các bên phát sinh tranh chấp. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản và hợp đồng mua bán tài sản*” là có căn cứ.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh H và bà Nguyễn Thị H thấy rằng: Theo tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, giấy vay tiền ngày 01/2/2008 âm lịch (BL 29) thể hiện bà L, ông T có vay tiền của bà Hải, ông Hưng là có thật. Căn cứ Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 đây là những tình tiết, sự kiện được các bên thừa nhận nên không phải chứng minh.

[2.2] Trong quá trình giải quyết vụ án, bà H thừa nhận có việc bị đơn cản trừ nợ bằng diện tích đất 130m<sup>2</sup> thuộc thửa 350 tờ bản đồ số 13 xã T của ông K, bà N cho bà H. Bà H cho rằng để cản trừ cho khoản vay 307.000.000 đồng vào năm 2007 (gồm: ngày 27/10/2007 vay 50.000.000 đồng; ngày 05/11/2007 vay 100.000.000 đồng; ngày 17/12/2007 vay 100.000.000 đồng; ngày 10/11/07 (AL) Linh vay 1 tấn cà phê nhân với giá 27.500 đồng/01 kg, thành tiền là 27.500.000 đồng; ngày 01/01/2008 Linh vay 30.000.000 đồng (thể hiện ở giấy vay BL 29), còn khoản bà H đi khởi kiện là khoản vay và chót cà phê năm 2008. Còn bà L cho rằng tại thời điểm năm 2008 ông K, bà N nợ bà số tiền 750.000.000 đồng và có thỏa thuận bà H đưa thêm cho ông K, bà N 100.000.000 đồng để lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang thế chấp tại Ngân hàng Nông nghiệp ra làm thủ tục chuyển nhượng cho ông H, bà H để cản trừ khoản nợ 690.000.000 đồng của bà nợ bà H nên không còn nợ nên các bên phát sinh tranh chấp.

[2.3] Qua xem xét các chứng cứ do các bên cung cấp, hồ sơ tại Ngân hàng nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh Lộc Phát –Lâm Đồng (trước đây là Ngân hàng nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, Chi nhánh Lâm Hà, phòng giao dịch Tân Hà) ngày 13/5/2009 ông K, bà N có vay số tiền 100.000.000 đồng và có thế chấp diện tích đất 130m<sup>2</sup> thuộc thửa 350, tờ bản đồ số 13 tại xã T. Ngày 16/01/2010 ông K, bà N đã tắt toán khoản vay và nhận lại bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đồng thời, ký hợp đồng chuyển nhượng ngày 19/01/2010 cho ông H, bà H. Như vậy, các bên có việc chuyển nhượng để cản trừ nợ bằng cách chuyển nhượng diện tích đất 130m<sup>2</sup> thuộc thửa 350, tờ bản đồ số 13 tại xã T là có xảy ra trên thực tế, tuy nhiên các bên không ghi giá chuyển nhượng là bao nhiêu và để cản trừ cho khoản nợ nào.

[2.4] Hồ sơ vụ án thể hiện, ngoài các giấy vay nợ năm 2007, bà H còn nộp thêm 02 giấy nợ khác cũng vào năm 2007, trên thực tế số nợ năm 2007 không phải 307.000.000 đồng mà nhiều hơn. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà H thừa nhận bà L đã trả dứt điểm các khoản nợ của năm 2007 nên không khởi kiện đối với các khoản vay năm 2007. Như vậy, có cơ sở khẳng định việc cản trừ nhà đất của ông K, bà N sang cho bà H, ông H là để cản trừ khoản nợ năm 2008 của bị đơn bà L, ông T vì trong trường hợp bị đơn không trả dứt điểm các khoản nợ năm

2007 thì bà H không cho vay và chốt cả phê vào năm 2008, điều này phù hợp với lời khai của bà H là các bên chốt nợ vào cuối năm để tính toán việc làm ăn trong năm mới cũng như thời gian lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 19/01/2010 là sau năm 2008, nghĩa là các bên đã chốt nợ năm 2008. Ngoài ra, từ năm 2009 đến nay bà H không cho bà L vay khoản tiền nào khác và bà H cũng không đi khởi kiện Linh.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xuất trình thêm khoản nợ 30.000.000 đồng bà L vay của bà H năm 2008 đã trả nên không khởi kiện số tiền này để chứng minh cho việc khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền nợ năm 2008 chưa thanh toán là không có căn cứ để chấp nhận vì trên thực tế sau khi cân trừ nợ thông qua việc cần nhà thì các bên không phát sinh thêm khoản vay mượn hay mua bán nào. Cấp sơ thẩm đánh giá đúng tính chất vụ án, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

[2.5] Từ những phân tích trên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Thanh H. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 67/2022/DSST ngày 17/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện L.

Xử.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh H, bà Nguyễn Thị H về việc tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản và tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản đối với ông Phùng Văn T, bà Phùng Thị L.

2. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Nguyễn Thanh H và bà Nguyễn Thị H phải chịu 4.700.000 đồng chi phí giám định, số tiền này ông Nguyễn Thanh H, bà Nguyễn Thị H đã quyết toán xong.

3. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Nguyễn Thanh H, bà Nguyễn Thị H phải chịu 31.602.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền 15.826.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0015357 ngày 09/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L. Ông Nguyễn Thanh H, bà Nguyễn Thị H còn phải nộp 15.776.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Thanh H và bà Nguyễn Thị H mỗi người phải chịu 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền 600.000 đồng đã tạm nộp theo biên lai thu số 0003480 ngày 07/9/2022 và biên lai thu số 0003481 ngày 07/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L. Ông H, bà H đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ      THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Dư Thành Trung**

**Lê Thị Vân**

**Nguyễn Thành Tâm**

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Lâm Đồng (01);
- PKTNV &THA (01);
- TAND H. Lâm Hà (01);
- CCTHADS H.Lâm Hà (01);
- Các đương sự (05);
- Lưu, án văn, hồ sơ (03).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thành Tâm**









